

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
					Tổng số	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=7/1	19=8/2	20=14/4	17
TỔNG SỐ		6,832,382	1,315,000	4,744,895	274,887	258,917	15,970	7,822,426	2,201,508	396,108	-	5,605,146	2,147,510	-	274,887	258,917	15,970	1,555,027	114	167	118	100
1	Thành phố Đồng Xoài	613,678	135,200	412,292	590		590	739,440	239,424	34,569		500,016	195,210		590	-	590	215,130	120	177	121	100
2	Thị xã Bình Long	389,631	100,800	271,967	390		390	451,655	86,205	2,072		365,450	116,953		390	-	390	3,446	116	86	134	100
3	Thị xã Phước Long	409,619	175,500	220,494	390		390	424,624	151,183	15,300		273,440	108,077		390	-	390	100,391	104	86	124	100
4	Huyện Đồng Phú	618,274	83,900	469,910	20,750	18,720	2,030	703,865	219,711	55,308		483,871	205,782		20,750	18,720	2,030	175,807	114	262	103	100
5	Huyện Lộc Ninh	932,125	87,800	641,167	113,219	110,329	2,890	1,115,122	400,559	51,211		714,564	256,819		113,219	110,329	2,890	285,577	120	456	111	100
6	Huyện Bù Đốp	529,811	99,230	354,655	30,089	28,619	1,470	598,413	160,568	25,331		437,845	133,245		30,089	28,619	1,470	9,402	113	162	123	100
7	Huyện Bù Đăng	764,778	93,940	606,681	28,100	26,300	1,800	976,571	188,988	58,408		772,094	320,700		28,100	26,300	1,800	260,877	128	201	127	100
8	Huyện Chơn Thành	765,170	266,000	416,717	19,800	18,000	1,800	756,473	306,074	35,044		450,399	145,342		19,800	18,000	1,800	253,421	99	115	108	100
9	Huyện Hớn Quản	575,841	71,000	440,492	21,270	19,440	1,830	654,890	149,821	37,984		505,068	195,447		21,270	19,440	1,830	12,027	114	211	115	100
10	Huyện Bù Gia Mập	575,029	53,420	458,346	29,140	27,610	1,530	704,649	146,588	42,335		558,062	233,047		29,140	27,610	1,530	56,587	123	274	122	100
11	Huyện Phú Riềng	658,427	148,210	452,174	11,150	9,900	1,250	696,724	152,387	38,546		544,337	236,888		11,150	9,900	1,250	182,362	106	103	120	100